

## TÀI LIỆU HỌC PHONG THỦY KHÓA VƯỢNG NHÂN

### I. Âm dương

1. Âm dương tồn tại trong mọi vật chất của Vũ trụ. Âm dương là hai mặt đối lập nhưng tồn tại trong một thể thống nhất, không triệt tiêu nhau mà hỗ trợ lẫn nhau để tồn tại và phát triển (trong âm có dương, trong dương có âm).

2. Dương là động, âm là tĩnh và Dương là trái, âm là phải.

3. Ứng dụng

- Trong chùa, đình, đền :

+ Trong đền : Bên trái công (thanh long) đặt Rồng (Long) và bên phải công (Bạch hổ) đặt Hồ vì : Rồng hiền lành đặt bên động để .., Hồ là dữ đặt bên tĩnh để kìm hãm sự hung hăng,..

+ Trong chùa : Ông Thiện đặt bên trái để tăng tính thiện, tốt còn bên phải đặt ông ác để kìm hãm tính ác.

- Trong cửa hàng bán lẻ : Hàng hóa cao để bên trái, hàng hóa thấp để bên phải, hàng hóa cao để trong và hàng hóa thấp để bên ngoài.

- Trong phòng khách: Đồ vật cao để bên trái, Đồ vật thấp để bên phải.

- Bàn làm việc : Đồ vật cao (Cờ, biển tên,..) để bên trái, Đồ vật thấp (tài liệu, hộp bút,...) để bên phải.

- Trong đàm phán: Chủ sự cần ngồi bên trái thì có lợi hơn, việc đàm phán thuận lợi.

### II. Ngũ hành

#### 1. Khái niệm, phân loại.

- Ngũ hành là các vật chất tồn tại trong vũ trụ, nó là 5 loại khí trong trời đất.

- Gồm : Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ.

#### 2. Các mối quan hệ của Ngũ hành

##### 2.1. Quan hệ tương sinh

- Thổ □ Kim □ Thủy □ Mộc □ Hỏa □ Thổ

- Trong quan hệ tương sinh thì có sinh xuất và sinh nhập. Sinh nhập tốt hơn sinh xuất.

### *2.1. Quan hệ tương khắc*

- Thổ khắc Thủy ; Thủy khắc Hỏa ; Mộc khắc Thổ ; Hỏa khắc Kim; Kim khắc Mộc.

- Trong quan hệ tương khắc thì có khắc nhập và khắc xuất. Khắc xuất tốt hơn khắc nhập.

### *2.3. Quan hệ tương hòa*

Các ngũ hành đều không tương sinh và không tương khắc với chính mình thì gọi là quan hệ tương hòa.

### *2.4. Ứng dụng :*

- Trong phong thủy mỗi Ngũ hành đại diện cho nhiều loại vật chất. Ví dụ Thủy có thể là nước nhưng cũng có thể là bàng quang, thận (trong y học), là hàng hóa, hồ sơ, giấy tờ, tiền bạc,...

- Sự chế hóa nhau : Khi có sự chênh lệch giữa hai mệnh thì phải có sự chế hóa để giảm bớt xung khắc. Ví dụ :

+ Trong tổ chức có 4 người, trong đó có 1 mệnh Mộc, 3 mệnh Hỏa thì Hỏa quá vượng sẽ đốt cháy Mộc. Nên ta phải tạo ra yếu tố Thủy để hạn chế Hỏa và tăng Mộc lên (Thủy sinh Mộc).

+ Trong gia đình : Bố mệnh Hỏa, mẹ mệnh Thủy thì cần sinh con mệnh Mộc để hạn chế xung khắc giữa hai vợ chồng (tương sinh lan hoàn).

## **3. Ngũ hành trong không gian và thời gian**

### *3.1. Trong thời gian (Thiên)*

- Mùa Xuân cỏ cây tươi tốt, đâm trồi nảy lộc thì Mộc vượng.

- Mùa Hè nhiệt độ cao, nóng bức thì Hỏa vượng.

- Mùa Thu mát mẻ thì Kim vượng.

- Mùa Đông lạnh lẽo thì Thủy vượng.

- Riêng Thổ nằm xen kẽ giữa các mùa là những tháng cuối của mỗi mùa.

### *3.2. Trong không gian (Địa)*

- Phía Bắc bằng giá nên Thủy vượng
- Phía Nam gần mặt trời nên Hỏa vượng.
- Phía Tây và Tây bắc là xứ lạnh nên Kim vượng.
- Phía Đông và Đông Nam là vùng nhiệt đới nên Mộc vượng.
- Phía Tây Nam và Đông Bắc là vùng núi non, thảo nguyên nên Thổ vượng.

## **4. Hình dáng và màu sắc của ngũ hành**

### *4.1. Hình dáng và màu sắc*

- Ngũ hành Hỏa ( màu đỏ, cam; hình nhọn, tam giác)
- Ngũ hành Thổ (màu Vàng, nâu; hình Vuông, hình hộp).
- Ngũ hành Kim ( màu trắng, xám; hình tròn, bầu dục, thoi).
- Ngũ hành Thủy (màu đen, chì; hình lượn sóng)
- Ngũ hành Mộc (màu xanh lá cây, hình chữ nhật).

### *4.2. Ứng dụng vào sơn nhà, trang trí họa tiết cổng, cửa mặt tiền theo ngũ hành*

a) Khi sơn nhà, trang trí họa tiết cho cổng, cửa, mặt tiền cần lưu ý:

- + Hướng là trời (lớn), tướng nhà là nhỏ.
- + Màu sắc, họa tiết của nhà phải có màu sắc, họa tiết tương sinh hoặc tương hòa với màu sắc ngũ hành của Hướng nhà. ( Hướng sinh cho nhà là tốt nhất).
- + Sau đó dùng cách tạo mối quan hệ tương sinh loan hoàn để kích hoạt tài lộc cho gia chủ.
- Ví dụ: Nhà hướng Nam (Hỏa vượng):
  - + Màu sắc mặt tiền: sơn màu đỏ, cam, hồng, vàng, nâu. Trong đó màu vàng, nâu là tốt nhất (Hỏa sinh thổ).
  - + Họa tiết cổng, cửa: Mái nhọn hoặc bằng, vuông, hình hộp.
  - + Nền tầng 1: Nên lát màu nâu, đỏ, cam, trắng, xám. (Thổ sinh Kim).
  - + Mái nhà: Lợp màu đỏ, vàng, nâu.

*b) Tư vấn sơn nhà ở 8 hướng cụ thể*

- Nhà hướng Bắc (Thủy vượng)

Màu sơn và họa tiết mặt tiền		Màu sơn và họa tiết không gian chung		Ghi chú
Màu sơn	Họa tiết	Màu sơn	Họa tiết	
Màu xanh lá cây, xanh mộc	Hình chữ nhật, hình hộp	Màu xanh lá cây, xanh mộc		

- Nhà hướng Đông Bắc và Tây Nam (Thổ vượng)

Màu sơn và họa tiết mặt tiền		Màu sơn và họa tiết không gian chung		Ghi chú
Màu sơn	Họa tiết	Màu sơn	Họa tiết	
Màu trắng, vàng nhạt, nâu cafe	Hình thoi, hình tròn, vuông, lập phương	Màu trắng, vàng nhạt, nâu cafe, Da cam, đỏ đậm	Hình thoi, hình tròn, vuông, lập phương, nhọn	

- Nhà hướng Đông và Đông Nam (Mộc vượng)

Màu sơn và họa tiết mặt tiền		Màu sơn và họa tiết không gian chung		Ghi chú
Màu sơn	Họa tiết	Màu sơn	Họa tiết	
Màu cam, hồng, cánh sen	Hình chóp, hình tam giác	Màu vàng nhạt, cánh sen	Hình vuông, hình thoi kết hợp	Dùng 2 cấp ngũ hành để sinh loan hoàn

- Nhà hướng Nam (Hỏa vượng)

Màu sơn và họa tiết mặt tiền		Màu sơn và họa tiết không gian chung		Ghi chú
Màu sơn	Họa tiết	Màu sơn	Họa tiết	

Màu vàng, nâu, cam	Hình vuông, lập phương	Màu vàng nhạt, trắng	Hình vuông, hình tròn kết hợp	Dùng 2 cấp ngũ hành để sinh loan hoàn
--------------------	------------------------	----------------------	-------------------------------	---------------------------------------

- Nhà hướng Tây và Tây Bắc (Kim vượng)

Màu sơn và họa tiết mặt tiền		Màu sơn và họa tiết không gian chung		Ghi chú
Màu sơn	Họa tiết	Màu sơn	Họa tiết	
Màu đen, xám, xanh nước biển	Hình lượn sóng	Màu xanh nước biển, xanh dương, xanh nõn chuối	Hình lượn sóng, hình chữ nhật kết hợp	Dùng 2 cấp ngũ hành để sinh loan hoàn

### III. Thiên can

#### 1. Kiến thức chung

- Thiên can là 10 đại lượng của trời được gán vào ngũ hành để phối với các đại lượng của đất. Trong đó có 5 Can âm và 5 Can dương. Cụ thể:

Giáp	+	Kỷ	-
Ất	-	Canh	+
Bính	+	Tân	-
Đinh	-	Nhâm	+
Mậu	+	Quý	-

- Để biết 1 năm là Can gì thì người ta căn cứ vào chữ số cuối của năm để tính.

Cụ thể:

Giáp	4	Mộc dương (Cao, lớn)	Kỷ	9	Thổ âm (Đầm lầy, ruộng trũng)
Ất	5	Mộc âm (Thấp, nhỏ)	Canh	0	Kim dương (Cứng, sắc)

Bính	6	Hỏa dương (Mạnh mẽ)	Tân	1	Kim âm (Mềm, dẻo)
Đinh	7	Hỏa âm (Âm ỉ)	Nhâm	2	Thủy dương (Ào ạt)
Mậu	8	Thổ dương (Rộng lớn, minh mông)	Quý	3	Thủy âm (lững lờ)

## **2. Tương hợp và tương xung trong hàng Can**

### **2.1. Thiên can xung**

- Cặp xung thiên can

+	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
-	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý
	<b>Mộc</b>	<b>Hỏa</b>	<b>Thổ</b>	<b>Kim</b>	<b>Thủy</b>

- Mỗi thiên can mang một giải tần số của Trời. Nếu chúng xung nhau thì có tính chất đối kháng, phá hoại lẫn nhau. Nếu hòa hợp thì ngược lại cộng hưởng, dễ đạt được thành tựu.

- Có hai loại Can xung nhau là : Thủy >< Hỏa; Kim >< Mộc => Bính >< Nhâm, Đinh >< Quý, Giáp >< Canh, Ất >< Tân. Riêng Thổ không xung với ai (Mậu, Kỷ là nơi tàng chứa các loại ngũ hành, cũng là nơi khởi nguồn mọi thứ, bao dung như lòng mẹ. Vì thế Mậu, Kỷ không xung với ai).

- Ứng dụng về thiên can xung:

+ Vào năm, tháng, ngày có thiên can xung với thiên can của Năm sinh, ngày sinh thì người đó dễ gặp phiền toái do yếu tố bên ngoài tác động vào.

+ Nên hạn chế hợp tác với người xung can, nếu phải hợp tác thì nên chọn việc ngắn gọn, không kéo dài

### **2.2. Thiên can hợp**

- Có 5 cặp thiên can hợp nhau:

+ **Giáp** hợp **Kỷ** hóa thành **Thổ**

+ **Ất** hợp **Canh** hóa thành **Kim**

- + **Bính** hợp **Tân** hóa thành Thủy.
- + **Nhâm** hợp **Đinh** hóa thành Mộc.
- + **Mậu** hợp **Quý** hóa thành Hỏa.

- Khi những cặp này gặp nhau, hợp thì hóa mang đến nhiều niềm vui và cơ hội, nhưng hóa thì không còn là mình nữa. Nếu kiểm soát tốt thì đạt được thành tựu, nếu không kiểm soát tốt thì dễ bị tổn thất.

- Ứng dụng:

- + Vào ngày, tháng, năm hợp Can với mình thì nên tranh thủ cơ hội.
- + Người hợp Can với mình nên ưu tiên hợp tác và chọn tuổi xông nhà, mở hàng.

Mẹo: Người hợp Can với mình cách mình 5, 10, 15, 20 năm...

#### **IV. Địa chi**

##### **1. Kiến thức chung**

- Địa chi là 12 đại lượng của Đất được phân bố vào ngũ hành. Tùy theo trường hợp mà 12 đại lượng này biến hóa, mỗi lần biến hóa thì được gán 1 nhãn khác nhau, nhưng đều có tên chung là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

- 12 Địa chi được phân bố vào ngũ hành. Cụ thể:

- + Tý, Hợi phân bố vào Thủy.
- + Dần, Mão phân bố vào Mộc.
- + Ty, Ngọ phân bố vào Hỏa.
- + Thân, Dậu phân bố vào Kim.
- + Sửu, Thìn, Tuất, Mùi phân bố vào Thổ.

- Mùa Xuân thì Mộc vượng: Mộc vượng ở Dần, khởi ở Mão nên tháng giêng là tháng Dần...

- Mùa Hạ thì Hỏa vượng:

- Mùa Thu thì Kim Vượng:

- Mùa Đông thì Thủy vượng:

Một ngày bắt đầu từ giờ Tý và kết thúc là giờ Hợi (Giao thừa bắt đầu từ 11h 00 đêm). Một năm bắt đầu từ tháng Dần và kết thúc là tháng Sửu.

## ***2. Tương hợp và tương xung của Địa chi***

### *2.1. Tương hợp*

- Tam hợp
- Lục hợp (Nhị hợp)

### *2.2. Tương xung*

- Lục xung
- Lục hại (Nhị phá)

### *2.3. Ứng dụng*

- Tính hạn năm xung và năm tuổi
  - + Hạn: Là đến hạn, đến hạn thì đổi, đổi tốt hay xấu thì chưa biết.
  - + Hạn năm tuổi: Do mình tự thay đổi, nên hỏi ý kiến người khác trước khi quyết định.
  - + Hạn năm xung: Cách hạn năm tuổi 6 năm thì là năm xung. Thường thay đổi do yếu tố bên ngoài tác động vào (thay đổi công việc, chuyển nhà, chuyển công tác,...)
  - + Hạn tháng xung: Vào tháng xung dễ ảnh hưởng đến sức khỏe hoặc chuyện không hay (thị phi, tai nạn, mất của,...).
  - + Ngày xung: Rất dễ bực mình, nóng nảy nên cần chủ động điều chỉnh tâm lý để không gây bất hòa, mâu thuẫn.
- Cặp tuổi hại nhau: Gây không thuận lợi. Những tuổi hại nhau nên hợp tác những việc ngắn gọn, hạn chế hợp tác kéo dài. Vào năm hình thái tuế (lục hại) dễ bị thị phi, kiện tụng, mâu thuẫn,...
- Năm hợp tuổi: Có nhiều thuận lợi nhưng lại có nhiều thị phi, đổ kỵ (do mình có nhiều thành công).
- Ngày hợp, tháng hợp: Có nhiều thuận lợi trong công việc.

## **V. Nạp âm (Phối Can và Chi).**

- Nạp âm (âm luật, âm nhạc) hay là nạp ngũ hành: Khi đứng độc lập thì Can và Chi có ngũ hành riêng của nó nhưng khi ghép đôi vào nhau thì nó biến hóa ra một loại ngũ hành khác. Việc tìm ra ngũ hành biến hóa đó người ta gọi là nạp âm.

- Nguyên tắc ghép đôi: Can âm đi với Chi âm và Can dương đi với Chi dương. Với cách tính này: Có 5 Can âm ghép với 6 Chi âm và 5 Can dương ghép với 6 Chi dương tạo ra 60 cặp Can chi (hoa giáp) gọi là (lục thập hoa giáp).

- Để biết ngũ hành của 1 năm, 1 tháng, 1 ngày người ta thực hiện nạp âm theo nguyên tắc bàn tay trái. Gồm 2 bước

+ Bước 1: Sử dụng bàn tay 3 bước.

+ Bước 2: Sử dụng bàn tay 5 bước.

## **VI. Thiên lộc, Quý nhân**

### **1. Quẻ xuất hành**

-Hằng ngày chúng ta phải xuất hành hoặc bắt đầu 1 việc gì đó, để đoán trước sự việc chúng ta dùng quẻ Lục nhâm đại nội.

+ Bước 1: Đổi ngày giờ xuất hành, khởi sự thành âm lịch.

+ Bước 2: Sử dụng bàn tay trái khởi tháng giêng vào đại an, tháng 2 lưu niên, tháng 3 tốc hỷ, cứ thế theo chiều kim đồng hồ đếm đến tháng xuất hành.

+ Bước 3: Tháng dừng ở đâu thì khởi ngày mùng 1 ở đó, tiếp tục đếm đến ngày xuất hành, khởi sự.

+ Bước 4: Ngày dừng ở đâu thì khởi giờ Tý ở đó, đếm đến giờ xuất hành.

+ Bước 5: Giờ dừng ở đâu thì luận quẻ ở đó.

- Luận quẻ:

+ Đại an: Thuận lợi, được việc.

+ Lưu niên: Chậm trễ, chờ đợi, kéo dài.

+ Tốc hỷ: Mau biết kết quả.

+ Xích khẩu: Bực mình, mâu thuẫn, tranh cãi, thường là hỏng việc.

+ Tiểu cát: Vui vẻ, được việc.

+ Không vong: Là sự cố, vô vọng, hỏng việc.

**Quẻ xuất hành có sử dụng để làm các việc lớn không? Giờ đẹp trong Lịch vạn sự?**

## **2. Thiên lộc**

- Thiên lộc là lộc của trời, được tính theo hàng Can. Lộc được hiểu là tài sản, tiền bạc, ăn uống, thông tin và mối quan hệ. Nếu trong tứ trụ có nhiều thiên lộc tức là có Chi này là lộc của Can kia thì cuộc đời thường có những may mắn, hiếm khi lâm vào cảnh cơ cực, bần hàn. Nếu trong tứ trụ không có thiên lộc nghĩa là trời đất đã gọi ý cho ta để kiếm tìm những điều may mắn. Ta có thiên lộc như sau:

- + Dần là lộc của Giáp
- + Tỵ là lộc của Bính và Mậu.
- + Ngọ là lộc của Đinh và Kỷ.
- + Thân là lộc của Canh.
- + Dậu là lộc của Tân.
- + Hợi là lộc của Nhâm.
- + Tý là lộc của Quý.

- Lưu ý : Chi là lộc của Can, không có chiều ngược lại. Khi vận dụng thiên lộc cần phải xem xét ở 3 góc độ : Thiên, địa, Nhân. Ví dụ : Hợi là lộc của nhâm, diễn dịch là :

+ Thiên (thời gian) :Người tuổi Nhâm dễ gặp may vào ngày tháng năm Hợi. Nghĩa là vào ngày Hợi người tuổi Nhâm dễ bán nhiều hàng, thu nhiều nợ, dễ gặp người có ích sau này, dễ đọc mẩu tin, nghe câu chuyện mà thông qua đó tháo gạc được vấn đề của mình.

+ Địa (Không gian) : Người tuổi Nhâm dễ gặp may khi kích hoạt năng lượng vào cung Hợi trong nhà, trong phòng làm việc hoặc trong cửa hàng, Cty,...

+ Nhân : Người tuổi Nhâm dễ gặp may khi kết hợp với người tuổi Hợi vì Hợi mang lộc đến cho Nhâm.

## **3. Dương Quý nhân**

- Bên Canh thiên lộc, trời đất lại cho ta những sự trợ giúp khác gọi là quý nhân. Gồm có Dương quý nhân và âm quý nhân. Dương thì giúp đỡ mạnh mẽ ra mặt, âm thì lặng lẽ hỗ trợ phía sau.

+ Mậu và Canh dương quý nhân là Sửu, âm quý nhân là Mùi.

+ Ất và kỷ dương quý nhân là Tý, âm quý nhân là Thân.

+ Bính và Đinh, dương quý nhân là Hợi, âm quý nhân là Dậu.

+ Tân dương quý nhân là Ngọ, âm quý nhân là Dần.

+ Nhâm, Quý dương quý nhân là Mão, âm quý nhân là Tỵ.

- Tương tự như thiên lộc khi dùng quý nhân ta cần soi chiếu cả 3 góc độ: Thiên, địa, nhân. Ví dụ: Người tuổi Giáp, Canh có quý nhân tại Sửu và Mùi nghĩa là:

+ Thời gian (thiên): Người tuổi Giáp, Mậu, Canh dễ gặp may vào ngày tháng, năm Sửu và Mùi. Tức là vào ngày đó, người này dễ được lộc hoặc được sự giúp đỡ của ai đó; ngày quý nhân có giá trị đôi khi tốt hơn cả thiên lộc nên cần tranh thủ những ngày này để đàm phán, giao dịch, bán hàng, khai trương, nhập trạch, nhận chức, xuất hành,...

+ Không gian (Địa): Người tuổi Giáp, Mậu, Canh dễ gặp may khi kích hoạt cung Sửu, cung Mùi trong nhà, cửa hàng, Cty, phòng làm việc

+ Nhân: Người tuổi Giáp, Mậu, Canh dễ gặp may khi kết hợp với người tuổi Mùi, tuổi Sửu.

- Tương tự như vậy để suy luận cho các Can còn lại (1 tháng có 3 ngày thiên lộc, 6 ngày quý nhân).

## **VI. Tính Can tháng trong năm, luận tứ trụ**

### ***1. Tính Can, chi tháng trong năm.***

- Để tính Can, Chi của tháng bất kỳ ta sử dụng bàn tay trái để tìm chi. Tháng giêng khởi ở Dần, tháng 2 ở Mão, đếm đến tháng cần tính.

-Để tìm Can của một tháng tương ứng ta cần biết Can của năm, từ đó biết được Can của tháng giêng. Từ tháng giêng đến tháng cần tính, thuận theo vòng thiên Can. Cụ thể là:

+ Những năm **Giáp, Kỷ** tháng giêng luôn là **Bính Dần**, thì tháng 2 là Đinh Mão, 3 là Mậu Thìn, 4 Kỷ Ty, 5 Canh Ngọ, 6 Tân Mùi, 7 Nhâm Thân, 8 Quý Dậu, 9 Giáp Tuất, 10 Ất Hợi, 11 Bính Tý, 12 Đinh Sửu.

+ Những năm **Ất, Canh** tháng giêng luôn là **Mậu Dần**, 2 Kỷ Mão, 3 Canh Thìn, 4 Tân Ty, 5 Nhâm Ngọ, 6 Quý Mùi, 7 Giáp Thân, 8 Ất Dậu, 9 Bính Tuất, 10 Đinh Hợi, 11 Mậu Tý, 12 Kỷ Sửu.

+ Những năm **Bính, Tân** tháng giêng luôn là **Canh Dần**

+ Những năm **Đinh, Nhâm** tháng giêng luôn là **Nhâm Dần**;

+ Những năm **Mậu, Quý** tháng giêng luôn là **Giáp Dần**

## **2. Luận tứ trụ**

### **2.1. Kiến thức chung**

-Trong tứ trụ thì trụ năm và trụ ngày hoạt động độc lập không liên quan đến nhau, mỗi trụ chạy theo vòng lập thực hoa giáp. Riêng trụ tháng thì phụ thuộc trụ năm vì Can tháng phụ thuộc can năm, tương tự như vậy trụ giờ phụ thuộc trụ ngày vì Can giờ phụ thuộc Can ngày, còn trụ ngày không phụ thuộc trụ tháng.

Cách tìm ra ngày: Người xưa tìm bằng lịch vạn niên, ngày nay thì xem lịch phong thủy.

Trụ ngày sinh: Thì vào phần mềm đổi lịch âm dương.

Trụ giờ sinh: Cách tính như sau

Để biết giờ bất kỳ trong ngày ta cần biết Can của ngày đó, sau đó tìm Can của giờ Tý là giờ đầu tiên của ngày theo vòng thiên can ta sẽ tính được Can của các giờ còn lại. Cụ thể:

+ Những ngày **Giáp, Kỷ** giờ đầu tiên là **Giáp Tý**, tiếp theo là Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Ty, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi.

- + Những ngày **Ất, Canh** giờ đầu tiên là **Bính Tý**, tiếp theo là Đinh Sửu,...
- + Những ngày **Bính, Tân** giờ đầu tiên là **Mậu Tý**, tiếp theo là Kỷ Sửu,...
- + Những ngày **Đinh, Nhâm** giờ đầu tiên là **Canh Tý**, tiếp theo là Tân Sửu,...
- + Những ngày **Mậu, Quý** giờ đầu tiên là **Nhâm Tý**, tiếp theo là Quý Sửu,...

**2.2. Luận tứ trụ 1**

Sinh 6h, ngày 25/7/1966 (DL)		0	1	2	3	4	5	6	6	8
			Hợp	Xung	Hình (Hại)	Thiên lộc	Quý nhân1	Quý nhân2	Đào hoa	Văn xương
1	Can năm	Bính	Tân	Nhâm		Ty	Hợi	Dậu		
2	Can tháng	Ất	Canh	Tân		Mão	Tý	Thân		
3	Can ngày	Ất	Canh	Tân		Mão	Tý	Thân		
4	Can giờ	Kỷ	Giáp	0		Ngọ	Tý	Thân		
5	Chi năm	Ngọ	Mùi	Tý	Sửu					
6	Chi tháng	Mùi	Ngọ	Sửu	Tý					
7	Chi ngày	Dậu	Thìn	Mão	Thìn					
8	Chi giờ	Mão	Tuất	Dậu	Tuất					

- Soi chiếu trong 3 góc độ (Thiên, địa, nhân)

+ Về nhân: Người này nên kết hợp với những người tuổi Tý, Mão, Ty, Thân, Dậu, Hợi đặc biệt Tý, Thân, Ty đang thiếu hoặc những người hợp Can (...) và nên tránh những tuổi xung và hình (hại).

+ Về thiên: Vào các ngày Tân, Canh, Giáp, Mùi, Ngọ, Thìn, Tuất hoặc các ngày thiên lộc quý nhân là Tý, Mão, Tỵ, Thân, Dậu, Hợi thì dễ gặp may, người này cần tranh thủ tập trung nguồn lực vào những ngày đó để đàm phán, giao dịch, buôn bán, khởi sự, vay mượn, nhờ vả,...trong đó tốt nhất là hợp Can, hợp chi, thiên lộc, quý nhân của trụ năm và trụ ngày.

+ Về địa: Tại cung thiên lộc, quý nhân của năm sinh và ngày sinh không được để bản thủ, bừa bãi, cần phải kích hoạt năng lượng phong thủy để mang lại may mắn. Cụ thể ở đây là cung Tý, Mão, Thân (ngày) ; cung Tỵ, Hợi, Dậu (năm).

**Người này có trụ năm và trụ ngày Can, Chi xung nhau nên dự báo cuộc đời sẽ có nhiều thăng trầm.**

Nhưng người này có 3 lộc và 4 quý nhân nên tài lộc đầy đủ, luôn luôn có người tương trợ, khó khăn nào cũng được giải cứu. Chi tháng và chi ngày là thiên lộc, quý nhân của can năm, chi năm, chi ngày là quý nhân của can tháng, chi năm, chi giờ là quý nhân của can ngày, chi giờ là thiên lộc của can giờ ; người này nên giao kết với các tuổi sau đây để làm ăn : Ngọ, Dậu, Hợi, Mão, Tý, và Tỵ. Và đó cũng là những ngày cát lợi trong cuộc sống, cần dọn dẹp và kích hoạt tại các cung này trong nhà hoặc trong cửa hàng, công ty, cơ quan để gia tăng yếu tố may mắn.

*Lưu ý trong bản soi tứ trụ :*

+ Người nào có nhiều ô xanh (Hợp, Thiên lộc, Quý nhân,...) thì càng nhiều may mắn. Tức là nhiều cặp hợp nhau, hoặc là thiên lộc, quý nhân của nhau.

+ Người nào có nhiều ô màu đen (Xung, hình) thì càng vất vả.

Những ô xanh mà tạo hóa đã cho sẵn, còn những ô màu cam là những thứ mà ta đang thiếu, tạo hóa gợi ý ta hãy tìm kiếm và lắp ghép những mảnh thiếu này thì bức tranh cuộc đời sẽ đẹp hơn, số phận sẽ may mắn hơn, thành công và thịnh vượng hơn đó chính là phép cải vận từ góc độ Vượng nhân.

### **3.Vận dụng dụng luận tứ trụ**

- Luận tuổi bản thân

Sinh 6h, ngày 14/10/1976 (AL)		0	1	2	3	4	5	6	6	8
			<b>Hợp</b>	<b>Xung</b>	<b>Hình (Hại)</b>	<b>Thiên lộc</b>	<b>Quý nhân1</b>	<b>Quý nhân2</b>	<b>Đào hoa</b>	<b>Văn xương</b>
1	<b>Can năm</b>	Bính	Tân	Nhâm		Ty	Hợi	Dậu		
2	<b>Can tháng</b>	Kỷ	Giáp	0		Ngọ	Tý	Thân		
3	<b>Can ngày</b>	Canh	Ất	Giáp		Thân	Sửu	Mùi		
4	<b>Can giờ</b>	Tân	Bính	Ất		Dậu	Ngọ	Dần		
5	<b>Chi năm</b>	Thìn	Dậu	Tuất	Mão					
6	<b>Chi tháng</b>	Hợi	Dần	Ty	Thân					
7	<b>Chi ngày</b>	Dần	Hợi	Thân	Ty					
8	<b>Chi giờ</b>	Mão	Tuất	Dậu	Thìn					

Luận quẻ :

**- Luận tứ trụ của Vợ :**

+ Năm : Bính Thìn

+ Tháng : Giáp Ngọ

+ Ngày : Canh Dần

+ Giờ : Đinh Hợi

Sinh 20h, ngày 7/6/1976 (DL)		0	1	2	3	4	5	6	6	8
			<b>Hợp</b>	<b>Xung</b>	<b>Hình (Hại)</b>	<b>Thiên lộc</b>	<b>Quý nhân1</b>	<b>Quý nhân2</b>	<b>Đào hoa</b>	<b>Văn xương</b>
1	<b>Can năm</b>	Bính	Tân	Nhâm		Ty	Hợi	Dậu		
2	<b>Can tháng</b>	Giáp	Kỷ	Canh		Dần	Sửu	Mùi		
3	<b>Can ngày</b>	Canh	Kỷ	Giáp		Thân	Sửu	Mùi		
4	<b>Can giờ</b>	Đinh	Nhâm	Tân		Ngọ	Hợi	Dậu		
5	<b>Chi năm</b>	Thìn	Dậu	Tuất	Mão					
6	<b>Chi tháng</b>	Ngọ	Mùi	Tý	Sửu					
7	<b>Chi ngày</b>	Dần	Hợi	Thân	Tý					
8	<b>Chi giờ</b>	Hợi	Dần	Tý	Thân					

**- Luận tứ trụ của con trai lớn**

- + Năm : Kỷ Mão
- + Tháng : Bính Tý
- + Ngày : Quý Hợi
- + Giờ : Đinh Hợi

Sinh 22h 30, ngày 6/1/2000 (DL) 30/11/1999(AL)	0	1	2	3	4	5	6	6	8
		<b>Họp</b>	<b>Xung</b>	<b>Hình (Hại)</b>	<b>Thiên lộc</b>	<b>Quý nhân1</b>	<b>Quý nhân2</b>	<b>Đào hoa</b>	<b>Văn xương</b>
1	<b>Can năm</b>	Kỷ	Giáp	0		Ngọ	Tý	Thân	
2	<b>Can tháng</b>	Bính	Tân	Nhâm		Ty	Hợi	Dậu	
3	<b>Can ngày</b>	Quý	Mậu	Đinh		Tý	Mão	Ty	
4	<b>Can giờ</b>	Đinh	Nhâm	Quý		Ngọ	Hợi	Dậu	
5	<b>Chi năm</b>	Mão	Tuất	Dậu	Thìn				
6	<b>Chi tháng</b>	Tý	Sửu	Ngọ	Mùi				
7	<b>Chi ngày</b>	Hợi	Dần	Ty	Thân				
8	<b>Chi giờ</b>	Hợi	Dần	Ty	Thân				

**- Luận tứ trụ của con trai út**

+ Năm : Đinh Hợi

+ Tháng : Ất Ty

+ Ngày : Đinh Mão

+ Giờ : Đinh Mùi

Sinh 14h 17, ngày 2/6/2007 (DL) 17/4/2007(AL)	0	1	2	3	4	5	6	6	8
		<b>Họp</b>	<b>Xung</b>	<b>Hình (Hại)</b>	<b>Thiên lộc</b>	<b>Quý nhân1</b>	<b>Quý nhân2</b>	<b>Đào hoa</b>	<b>Văn xương</b>
1	<b>Can năm</b>	Đinh	Nhâm	Quý		Ngọ	Hợi	Dậu	
2	<b>Can tháng</b>	Ất	Giáp	0		Mão	Tý	Thân	
3	<b>Can</b>	Đinh	Nhâm	Quý		Ngọ	Hợi	Dậu	

	<b>ngày</b>									
4	<b>Can giờ</b>	<b>Đinh</b>	Nhâm	Quý		Ngo	Hợi	Dậu		
5	<b>Chi năm</b>	<b>Hợi</b>	Dần	Ty	Thân					
6	<b>Chi tháng</b>	<b>Ty</b>	Thân	Hợi	Dần					
7	<b>Chi ngày</b>	<b>Mão</b>	Tuất	Dậu	Thìn					
8	<b>Chi giờ</b>	<b>Mùi</b>	Ngo	Sửu	Thân					

## VII. Can tàng ẩn trong Chi

### 1. Kiến thức chung

- Ngũ hành (Kim, Thủy,...) giống như 5 chiếc bánh xe chuyên chở cuộc đời, nếu thiếu đi một vài bánh xe thì cuộc đời rất khó điều khiển, nếu đủ bánh nhưng bánh thì căng hơi, bánh thì xẹp lốp thì cỗ xe cuộc đời sẽ gặp ghềnh vấp vả. Một trong những phép cải tạo số phận là lắp đủ bánh xe và bơm căng đều các bánh dựa trên nguyên lý cân bằng ngũ hành.

- Để biết được bánh xe nào thiếu, bánh xe nào đủ, tình trạng các lốp như thế nào ta cần tìm trong tứ trụ.

- + Bước 1: Liệt kê bát tự.
- + Bước 2: Phân tích các Can tàng ẩn trong các chi.
- + Bước 3: Quy đồng mẫu số về can.
- + Bước 4: Nạp ngũ hành cho các Can.
- + Bước 5: Tổng kết ngũ hành của tứ trụ.
- + Bước 6: Luận giải và kiến nghị.

- Để biết các Can tàng ẩn trong Chi ta dựa vào bảng cho sẵn ở bài 24 (trong Chi có Can)

<b>Tý</b>	<b>Sửu</b>	<b>Dần</b>	<b>Mão</b>	<b>Thìn</b>	<b>Tỵ</b>	<b>Ngọ</b>	<b>Mùi</b>	<b>Thân</b>	<b>Dậu</b>	<b>Tuất</b>	<b>Hợi</b>
<i>Quý</i>	<i>Kỷ</i>	<i>Giáp</i>	<i>Ất</i>	<i>Mậu</i>	<i>Bính</i>	<i>Đinh</i>	<i>Kỷ</i>	<i>Canh</i>	<i>Tân</i>	<i>Mậu</i>	<i>Nhâm</i>
	<i>Quý</i>	<i>Bính</i>		<i>Ất</i>	<i>Mậu</i>	<i>Kỷ</i>	<i>Đinh</i>	<i>Nhâm</i>		<i>Tân</i>	<i>Giáp</i>
	<i>Tân</i>	<i>Mậu</i>		<i>Quý</i>	<i>Canh</i>		<i>Ất</i>	<i>Dậu</i>		<i>Đinh</i>	

**2. Vận dụng (Luận tứ trụ phần 2)**

**2.1. Người sinh 27/2/1982**

Sinh 14h ngày 27/2/1982, DL	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Can năm</b>	<b>Chi năm</b>	<b>Ngũ hành</b>	<b>Can tháng</b>	<b>Chi tháng</b>	<b>Ngũ hành</b>	<b>Can ngày</b>	<b>Chi ngày</b>	<b>Ngũ hành</b>	<b>Can giờ</b>	<b>Chi giờ</b>	<b>Ngũ hành</b>
0 KQ tra cứu	Nhâm	Tuất	<b>Thủy</b>	Quý	Mão	<b>Kim</b>	Tân	Tỵ	<b>Kim</b>	Ất	Mùi	<b>Kim</b>
1 Tầng chứa can 1		<b>Mậu</b>	Thổ		Ất	Mộc		<b>Bính</b>	Hỏa		<b>Kỷ</b>	Thổ
2 Tầng chứa can 2		<b>Tân</b>	Kim					<b>Mậu</b>	Thổ		<b>Đinh</b>	Hỏa
3 Tầng chứa can 3		<b>Đinh</b>	Hỏa					<b>Canh</b>	Kim		<b>Ất</b>	Mộc
4 Viết Can năm		Nhâm	Thủy									
5 Viết Can					Quý	Thủy						

	tháng												
6	Viết Can ngày								Tân	Kim			
7	Viết Can giờ											Át	Mộc

Kim					
Thủy					
Mộc					
Hỏa					
Thổ					

- Bước 1: Trong bảng

- Bước 2: Trong bảng

- Bước 3: Trong bảng

- Bước 4: Trong bảng

- Bước 5: Kim = 3; Thủy = 2; Mộc = 3; Hỏa = 3; Thổ = 3

- Bước 6: Người này có Kim = 3; Thủy = 2; Mộc = 3; Hỏa = 3; Thổ = 3 là khá cân bằng về Ngũ hành, tuy nhiên Thủy hơi thiếu so với các ngũ hành còn lại, vì vậy phải bổ sung Thủy nhằm mang lại may mắn và mạnh khỏe.

+ Ăn uống: Nên uống nhiều nước (thiếu Thủy nên cơ thể không mạnh khỏe).

+ Màu sắc: Người này nên sd màu đen, màu xanh nước biển để mang lại may mắn (Quần áo, trang phục, túi xách, cà vạt, nhẫn đá quý, vòng đeo tay, nội thất nhà, màu xe, nội thất ô to, logo cty,...).

+ Nghề nghiệp: Nên làm về thủy sản, thủy lợi, thủy nông, vận tải, bán buôn, bán giải khát, trà đá,..

- + Thời gian: Những ngày tháng có ngũ hành thủy thì dễ gặp may.
- + Con người: Nên kết hợp với những người dư Thủy.
- + Nhà ở: Nên ở nhà hướng Thủy (Bắc), không cần quan tâm đến Tứ trạch.
- + Hướng làm ăn: Nên đi về phương Bắc (so với nhà mình ở) để lập nghiệp, nếu có các đối tác, bạn hàng thì ưu tiên các đối tác, bạn hàng ở phía Bắc.

Nếu kinh doanh đa ngành nghề, đa mặt hàng thì mặt hàng về Thủy sẽ mang lại lợi nhuận nhiều hơn.

**2.2. Người sinh 24/3/1978**

Sinh 12h ngày 24/3/197 8, DL	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Can nă m	Chi nă m	Ngũ hà n h	Can thán g	Chi thán g	Ngũ hà n h	Can ngà y	Chi ngà y	Ngũ hà n h	Can giờ	Chi giờ	Ngũ hà n h	
0	KQ tra cứu	Mậ u	Ngọ	Hỏa	Át	Mão	Thủ y	Át	Dậu	Thủ y	Nhâ m	Ngọ	Hỏa
1	Tầng chứa can 1		Đinh h	Hỏa		Át	Mộc		Tân	Kim		Đinh	Hỏa
2	Tầng chứa can 2		Kỷ	Thổ								Kỷ	Thổ
3	Tầng chứa can 3												
4	Viết Can năm		Mậ u	Thổ									
5	Viết					Át	Mộc						

	Can tháng												
6	Viết Can ngày							Át	Mộc				
7	Viết Can giờ											Nhâm	Thủy

Kim					
Thủy					
Mộc					
Hỏa					
Thổ					

- Bước 1: Trong bảng

- Bước 2: Trong bảng

- Bước 3: Trong bảng

- Bước 4: Trong bảng

- Bước 5: Kim = 1; Thủy = 1; Mộc = 3; Hỏa = 2; Thổ = 3

- Bước 6: Người này có Kim = 1; Thủy = 1; Mộc = 3; Hỏa = 2; Thổ = 3 là đang rất thiếu

+ Ăn uống: Nên uống nhiều nước, ăn nhiều thức ăn chứa các nguyên tố Kim loại (ăn đậu, bổ sung sắt, theo thành phần của thức ăn).

Thiếu Kim gây ra thiếu máu, yếu sinh lý.

+ Màu sắc: Người này nên sd màu trắng, xám, đen, xanh nước biển (Quân áo, trang phục, túi xách, cà vạt, nhẫn đá quý, vòng đeo tay, nội thất nhà, màu xe, nội thất ô to, logo cty,...).

+ Nghề nghiệp: Nên làm về thủy sản, thủy lợi, thủy nông, vận tải, bán buôn, bán giải khát, trà đá,.. hoặc vàng bạc, sắt thép, vật liệu xây dựng có nguồn gốc từ KL, tài chính, ngân hàng, tư vấn phong thủy (thuộc Kim).

+ Thời gian: Những ngày tháng có ngũ hành Kim, Thủy thì dễ gặp may.

+ Con người: Nên kết hợp, làm ăn với những người dư Thủy, Kim.

+ Nhà ở: Nên ở nhà hướng Thủy (Bắc), Tây, Tây Bắc (Kim). Không cần quan tâm đến Tứ trạch.

+ Hướng làm ăn: Nên đi về phương Bắc, Tây, Tây Bắc (so với nhà mình ở) để lập nghiệp, nếu có các đối tác, bạn hàng thì ưu tiên các đối tác, bạn hàng ở phía Bắc, Tây, Tây Bắc

Nếu kinh doanh đa ngành nghề, đa mặt hàng thì mặt hàng về Kim, Thủy sẽ mang lại lợi nhuận nhiều hơn.

- *Bổ sung về luận ngũ hành trong Chi:*

+ Một ngũ hành từ 5-6 thì nhiều, từ 3 đến 4 là vừa, từ 1-2 là ít.

+ Nếu một ngũ hành nào đó dư thừa thì đó là Hướng nhà không nên ở, hướng bàn không nên ngồi, không đi về phía đó, không làm nghề, màu đó, không nên hợp tác với những người dư ngũ hành đó.

+ Nếu dư thổ không nên buôn, đầu tư bất động sản (môi giới không phải làm BDS, thuộc về Kim); dư Kim thì không nên làm tài chính; dư Mộc thì không làm về nông lâm, dược, thuốc; dư Thủy thì không làm thủy sản, thủy lợi; dư Hỏa thì không làm nhà hàng, CNTT, điện ga, chất đốt và giải trí.

+ Nếu thiếu Mộc nên làm lâm nghiệp, sản phẩm từ gỗ, thuốc lá, dược liệu, nên ở gần rừng, công viên, nhà trồng nhiều cây, sd màu xanh lá, làm ăn phía Đông và ĐN, nhà ở phía Đông và ĐN; thiếu Hỏa thì nên dùng màu đỏ, hồng, tím, làm ăn phía Nam, nhà phía Nam, nên ăn thực phẩm cay nóng (có thể hút thuốc, uống rượu), nên kinh doanh nhà hàng (bán ga, nhiệt, chất đốt,..), làm thợ lò; Thiếu Thổ thì ăn

thịt gà (nhiều Ca), ở nhà hướng Tây Nam và Đông Bắc, sd gam màu nâu, vàng, nên đi về phía Tây Nam, Đông Bắc để kết giao, lập nghiệp,...

*2.3. Bản thân (sinh 4/12/1976)*

Sinh 6h ngày 4/12/19 76, DL		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		<b>Can năm</b>	<b>Chi năm</b>	<b>Ngũ hành</b>	<b>Can tháng</b>	<b>Chi tháng</b>	<b>Ngũ hành</b>	<b>Can ngày</b>	<b>Chi ngày</b>	<b>Ngũ hành</b>	<b>Can giờ</b>	<b>Chi giờ</b>	<b>Ngũ hành</b>
0	KQ tra cứu	Bính	Thìn	<b>Thổ</b>	Kỷ	Hợi	<b>Mộc</b>	Canh	Dần	<b>Mộc</b>	Tân	Mão	<b>Mộc</b>
1	Tàn g chứ a can 1		<i>Mậu</i>	Thổ		<i>Nhâm</i>	Thủy		<i>Giáp</i>	Mộc		<i>Át</i>	Mộc
2	Tàn g chứ a can 2		<i>Át</i>	Mộc		<i>Giáp</i>	Mộc		<i>Bính</i>	Hỏa			
3	Tàn g chứ a can 3		<i>Quý</i>	Thủy					<i>Mậu</i>	Thổ			
4	Viết Can năm		Bính	Hỏa									
5	Viết					Kỷ	Thổ						

	Can thán g												
6	Viết Can ngày y								Canh	Kim			
7	Viết Can giờ											Tân	Kim

Kim					
Thủ y					
Mộc					
Hỏa					
Thổ					

**2.4. Vợ (sinh 7/6/1976)**

Sinh 20h ngày 7/6/1976 , DL	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Can năm	Chi năm	<b>Ngũ hàn h</b>	Can thán g	Chi thán g	<b>Ngũ hàn h</b>	Can ngày	Chi ngày	<b>Ngũ hàn h</b>	Can giờ	Chi giờ	<b>Ngũ hàn h</b>
0 KQ tra cứu	Bín h	Thì n	<b>Thổ</b>	Giáp	Ngo	<b>Kim</b>	Can h	Dần	<b>Mộc</b>	Đin h	Hợi	<b>Thổ</b>
1 Tàng chứa can 1		<i>Mậ u</i>	Thổ		<i>Đinh</i>	Hỏa		<i>Giá p</i>	Mộc		<i>Nhâ m</i>	Thủ y

2	Tầng chứa can 2		<i>Át</i>	Mộc		<i>Kỷ</i>	Thổ		<i>Bính</i>	Hỏa		<i>Giáp</i>	Mộc
3	Tầng chứa can 3		<i>Quý</i>	Thủy					<i>Mậu</i>	Thổ			
4	Viết Can năm		Bính h	Hỏa									
5	Viết Can tháng					Giáp	Mộc						
6	Viết Can ngày								Can h	Kim			
7	Viết Can giờ											Đinh	Hỏa

Kim					
Thủy					
Mộc					
Hỏa					
Thổ					

2.5. Con trai lớn (sinh 6/1/2000)

Sinh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	22h30	<b>Can</b>	<b>Chi</b>	<b>Ngũ</b>	<b>Can</b>	<b>Chi</b>	<b>Ngũ</b>	<b>Can</b>	<b>Chi</b>	<b>Ngũ</b>	<b>Can</b>	<b>Chi</b>	<b>Ngũ</b>
ngày	<b>nă</b>	<b>nă</b>	<b>hàn</b>	<b>thán</b>	<b>thán</b>	<b>hàn</b>	<b>ngà</b>	<b>Chi</b>	<b>hàn</b>	<b>Can</b>	<b>Chi</b>	<b>Ngũ</b>	
6/1/2000	<b>m</b>	<b>m</b>	<b>h</b>	<b>g</b>	<b>g</b>	<b>h</b>	<b>y</b>	<b>ngày</b>	<b>h</b>	<b>giờ</b>	<b>giờ</b>	<b>h</b>	
, DL													
0	KQ tra cứu	Kỷ	Mã o	<b>Thổ</b>	Bính	Tý	<b>Thủy</b>	Quý	Hợi	<b>Thủy</b>	Đinh	Hợi	<b>Thổ</b>
1	Tàng chứa can 1		<b>Át</b>	Mộc		<b>Quý</b>	Thủy		<b>Nhâm</b>	Thủy		<b>Nhâm</b>	Thủy
2	Tàng chứa can 2								<b>Giáp</b>	Mộc		<b>Giáp</b>	Mộc
3	Tàng chứa can 3												
4	Viết Can năm		Kỷ	Thổ									
5	Viết Can tháng					Bính	Hỏa						
6	Viết Can ngày								Quý	Thủy			



	Can ngày												
7	Viết Can giờ											Đinh	Hỏa

Kim					
Thủy					
Mộc					
Hỏa					
Thổ					

*2.6. Con trai út (sinh 2/6/2007)*

Kim					
Thủy					
Mộc					
Hỏa					
Thổ					

**VIII. Vòng tràng sinh**

**1. Kiến thức chung**

Vòng tràng sinh là 12 trạng thái sinh diệt của vạn vật trên đời, từ lúc phôi thai cho đến lúc trưởng thành rồi chết đi.

Điểm tràng sinh cho biết sức khỏe của một sinh mệnh, điểm càng cao thì càng chịu được nhiều sóng gió, điểm càng thấp dễ bị lụi tàn. Tuy vậy, điểm cao không có nghĩa là tốt, điểm thấp không có nghĩa xấu

Đôi với con người, những người dưới năm điểm giống 1 xe động cơ chỉ phù hợp với cung đường bằng phẳng, không phù hợp để chèo đèo, lội suối, nếu chọn đường phố thì vẫn hài lòng, hạnh phúc và thành công. Nghĩa là người có điểm số thấp thì không nên chọn những ngành nghề có tính mạo hiểm, rủi ro cao hoặc áp lực lớn; người này phù hợp làm công ăn lương, an phận thủ thường thì sẽ hạnh phúc. Nếu làm trưởng của 1 đơn vị hay chủ của 1 doanh nghiệp thì rất không nên, vì chỉ cần vài trận gió nhỏ cũng có thể mất chức, phá sản.

Những người có điểm số tràng sinh từ -5 đến 5 thì có thể làm quản lý ở cấp vừa phải và được phép trải nghiệm những thứ mình muốn làm.

<i>CAN:</i>	<b>GIÁP</b>	<b>BÍNH</b>	<b>MẬU</b>	<b>CAN</b>	<b>NHÂM</b>	<b>ẤT</b>	<b>ĐINH</b>	<b>KỶ</b>	<b>TÂN</b>	<b>QUÝ</b>
<i>CUNG:</i>				<b>H</b>						
<b>Trường sinh</b>	Hợi	Dần	Dần	TỊ	Thân	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão
<b>Mộc dục</b>	Tý	Mào	Mão	Ngọ	Dậu	Tị	Thân	Thân	Hợi	Dần
<b>Quan đới (đới)</b>	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
<b>Lâm quan</b>	Dần	Tị	Tị	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý
<b>ĐẾ VƯỢNG</b>	<b>MÃO</b>	<b>NGỌ</b>	<b>NGỌ</b>	<b>DẬU</b>	<b>TÝ</b>	<b>DẦN</b>	<b>TỊ</b>	<b>TỊ</b>	<b>THÂN</b>	<b>HỢI</b>
<b>Suy</b>	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
<b>Bệnh</b>	Tị	Thân	Thân	Hợi	Dần	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
<b>Tư</b>	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão	Hợi	Dần	Dần	TỊ	Thân
<b>Mộ</b>	<b>Mùi</b>	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
<b>TUYỆT</b>	<b>THÂN</b>	<b>HỢI</b>	<b>HỢI</b>	<b>DẦN</b>	<b>TỊ</b>	<b>DẬU</b>	<b>TÝ</b>	<b>ẤT</b>	<b>MÃO</b>	<b>NGỌ</b>
<b>Thai</b>	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tị
<b>Dưỡng</b>	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

Những người trên 5 điểm, nếu điểm càng cao thì càng bản lĩnh, càng có tố chất của kẻ đứng đầu (khuyến khích mở công ty, cửa hàng, làm chức trưởng).

## 2. Vận dụng

- Tính vòng tràng sinh của bản thân

6h, 4/12/1976	0	Can năm	Can tháng	Can ngày	Can giờ
0		<b>Bính</b>	<b>Kỷ</b>	<b>Canh</b>	<b>Tân</b>
Chi năm	<b>Thìn</b>	Quan đới	Suy	Dưỡng	Mộ
Chi tháng	<b>Hợi</b>	Tuyệt	Thai	Bệnh	Mộc dục
Chi ngày	<b>Dần</b>	Trường sinh	Tử	Tuyệt	Thai
Chi giờ	<b>Mão</b>	Mộc dục	Bệnh	Thai	Tuyệt

Cung	SL	Hệ số	K Quả
Trường sinh	1	4	4
Mộc dục	2	2	4
Quan đới	1	2	2
Lâm quan		3	
Đế vượng		5	
Suy	1	-1	-1
Bệnh	2	-2	-4
Tử	1	-3	-3
Mộ	1	-5	-5
Tuyệt	3	-4	-12
Thai	2	1	2
Dưỡng	1	1	1
<b>Tổng</b>			<b>-12</b>

Cung	SL	Hệ số	K Quả
Trường sinh	2	<b>4</b>	8
Mộc dục	1	<b>2</b>	2
Quan đới	1	<b>2</b>	2

Lâm quan	2	<b>3</b>	6
Đế vượng	1	<b>5</b>	5
Suy	1	<b>-1</b>	-1
Bệnh	1	<b>-2</b>	-2
Tử	1	<b>-3</b>	-3
Mộ		<b>-5</b>	
Tuyệt	2	<b>-4</b>	-8
Thai	1	<b>1</b>	1
Dưỡng	1	<b>1</b>	1
Tổng			11

- **Tính vòng tràng sinh của Vợ** (Năm Bính Thìn, Tháng Giáp Ngọ, Ngày Canh Dần, Giờ Đinh Hợi).

20h, 7/6/1976	0	Can năm	Can tháng	Can ngày	Can giờ
0		<b>Bính</b>	<b>Giáp</b>	<b>Canh</b>	<b>Đinh</b>
Chi năm	<b>Thìn</b>	Quan đới	Suy	Dưỡng	Suy
Chi tháng	<b>Ngọ</b>	Đế vượng	Tử	Mộc đục	Lâm quan
Chi ngày	<b>Dần</b>	Trường sinh	Lâm quan	Tuyệt	Tử
Chi giờ	<b>Hợi</b>	Tuyệt	Trường sinh	Bệnh	Thai

Cung	SL	Hệ số	K Quả
Trường sinh	1	<b>4</b>	4
Mộc đục	1	<b>2</b>	2
Quan đới		<b>2</b>	
Lâm quan	1	<b>3</b>	3

Đế vượng	2	<b>5</b>	10
Suy		<b>-1</b>	
Bệnh	2	<b>-2</b>	-4
Tử		<b>-3</b>	
Mộ		<b>-5</b>	
Tuyệt	4	<b>-4</b>	-16
Thai	3	<b>1</b>	3
Dưỡng		<b>1</b>	
Tổng			3

**- Tính vòng tràng sinh con trai lớn (Năm Kỷ Mão, Tháng Bính Tý, Ngày Quý Hợi, Giờ Đinh Hợi)**

22h30, 6/1/2000	0	Can năm	Can tháng	Can ngày	Can giờ
0		<b>Kỷ</b>	<b>Bính</b>	<b>Quý</b>	<b>Đinh</b>
Chi năm	<b>Mão</b>	Bệnh	Mộc dục	T sinh	Bệnh
Chi tháng	<b>Tý</b>	Tuyệt	Thai	L quan	Tuyệt
Chi ngày	<b>Hợi</b>	Thai	Tuyệt	Đế vượng	Thai
Chi giờ	<b>Hợi</b>	Tuyệt	Tuyệt	Đế vượng	Thai

Cung	SL	Hệ số	K Quả
Trường sinh		<b>4</b>	
Mộc dục	1	<b>2</b>	2
Quan đới	3	<b>2</b>	6
Lâm quan	1	<b>3</b>	3

Đế vượng	3	<b>5</b>	15
Suy		<b>-1</b>	
Bệnh	3	<b>-2</b>	-6
Tử	1	<b>-3</b>	-3
Mộ		<b>-5</b>	
Tuyệt		<b>-4</b>	
Thai	3	<b>1</b>	3
Dưỡng	1	<b>1</b>	1
Tổng			<b>21</b>

- **Tính vòng tràng sinh của con trai út** (Năm Đinh Hợi, Tháng Ất Ty, Ngày Đinh Mão, Giờ Đinh Mùi).

14h17, 2/6/2007 DL	0	Can năm	Can tháng	Can ngày	Can giờ
0		<b>Đinh</b>	<b>Ất</b>	<b>Đinh</b>	<b>Đinh</b>
Chi năm	<b>Hợi</b>	Thai	Tử	Thai	Thai
Chi tháng	<b>Ty</b>	Đế vượng	Mộc dục	Đế vượng	Đế vượng
Chi ngày	<b>Mão</b>	Bệnh	Lâm quan	Bệnh	Bệnh
Chi giờ	<b>Mùi</b>	Quan đới	Dưỡng	Quan đới	Quan đới

Điểm trang sinh thể hiện khả năng chịu đựng

Cung	SL	Hệ số	K Quả
Trường sinh	2	<b>4</b>	8
Mộc dục	3	<b>2</b>	6
Quan đới		<b>2</b>	

Lâm quan	1	<b>3</b>	3
Đế vượng	3	<b>5</b>	15
Suy		<b>-1</b>	
Bệnh	1	<b>-2</b>	-2
Tử	2	<b>-3</b>	-6
Mộ		<b>-5</b>	
Tuyệt	1	<b>-4</b>	-4
Thai	2	<b>1</b>	2
Dưỡng		<b>1</b>	
Tổng			<b>22</b>

- Điểm tràng sinh khai trương Soph Phongthuy86.com

16h15, 5/7/2020 DL	0	Can năm	Can tháng	Can ngày	Can giờ
0		<b>Canh</b>	<b>Nhâm</b>	<b>Kỷ</b>	<b>Nhâm</b>
Chi năm	<b>Tý</b>	Tử	Đế vượng	Tuyệt	Đế vượng
Chi tháng	<b>Ngọ</b>	Mộc dục	Thai	L Quan	Thai
Chi ngày	<b>Dậu</b>	Đế vượng	Mộc dục	Trường sinh	Mộc dục
Chi giờ	<b>Thân</b>	Thai	Tử	Bệnh	Trường sinh

## IX. Kích tài lộc, kích nhân duyên, hóa giải mâu thuẫn

### 1. Kích tài lộc

- Các vật phẩm kích hoạt:

+ Cây xanh to lá (không dùng cây giả).

+ Cốc thiềm thừ (3 chân): Đặt vào cung quý nhân

+ Tỳ Hưu: Là 1 trong 9 đứa con của Rồng, miệng nhọn, răng nhọn, ăn vào không nhả ra ...cùng với cóc thiềm thừ là hai linh thú bậc nhất trong kích hoạt tài lộc.

+ Bảo bình (bình hút tài lộc)

+ Voi tài lộc

+ Hồ lô

+ Long Quy: Tốt trong việc tìm quý nhân, giúp đỡ.

## ***2. Kích nhân duyên, hóa giải mâu thuẫn***

- Duyên là hấp dẫn người khác còn gọi là đào hoa (tình cảm).

+ Vợ chồng: Tình cảm vợ chồng

+ Chưa xd gia đình: Tình yêu, kết hôn.

+ Trong kinh doanh: Là sự tin tưởng của khách hàng

+ Trong cơ quan:

- Đào hoa được tính theo địa chi của năm sinh hoặc ngày sinh. Tuổi Tỵ, Dậu, Sửu thì đào hoa tại Ngọ; tuổi Dần, Ngọ, Tuất thì đào hoa ở chính Đông (cung Mão); những người tuổi      thì đào hoa ở

- Tại vị trí đào hoa không nên để bản, ô uế làm phai nhạt tình cảm.

- Các vật phẩm: Hoa mẫu đơn, hồ lô hoặc cây xanh lá to.

- Khi kích thì kích vào người thiếu.

- Giảm đào hoa: Sử dụng vật phẩm phong thủy (Kiếm gỗ đào, tượng gà trống)

## ***3. Kích văn xương***

- Văn xương (Văn khúc) là vị thần cai quản công danh, trí tuệ, học hành, thi cử của thế gian, được tính theo Can của ngày sinh hoặc năm sinh. Theo đó thì Giáp văn xương tại Tỵ, Ất tại Ngọ, Bính tại Thân, Đinh Tại Dậu, Mậu tại      , Canh tại Hợi, Tân tại Tý, Nhâm tại Dần, Quý tại Mão.

Vị trí văn xương nên đặt thư phòng, bàn học, bàn làm việc (Quay về phía hợp lý, tựa lưng vào tường, không có lối đi sau lưng, nên quay về hướng ngũ hành mình thiếu).

- Vật phẩm:

+ Tháp văn xương (6 góc, 7,9,13 tầng). Tại đèn ngọc sơn (hà nội) có thờ thần văn xương nên đến đền Ngọc sơn, hoàng thành thăng long để cầu may cho thi cử.

+ Tượng Khuê Văn Các: Được việt hóa cho thần văn xương.

Nếu không đặt được tượng có thể treo tranh.

## **X. Chọn ngày giờ tốt**

### **1. Kiến thức chung**

Ngày tốt cần đảm bảo các yếu tố:

- Ngũ hành của Can Chi tương sinh lẫn nhau: Tốt nhất là Can sinh Chi, tốt nhì là Chi sinh Can, thứ ba là Can Chi tương hòa.

- Ngũ hành của ngày tương sinh với ngũ hành của bản mệnh: Tốt nhất là ngũ hành của năm sinh cho ngũ hành của tháng, ngũ hành của tháng sinh cho ngũ hành của ngày, ngũ hành của ngày sinh cho ngũ hành của bản mệnh.

- Ngày đó là ngày tài lộc hoặc quý nhân, đào hoa của mệnh chủ.

- Hàng Can của ngày hợp hóa được với hàng hàng Can của bản mệnh.

- Hàng Chi của ngày hợp hóa được với hàng hàng Chi của bản mệnh.

- Chọn giờ tốt theo quẻ “Lục nhâm đại nội” tức là quẻ xuất hành.

### **2. Vận dụng**

*Tuổi 1976 (Bính Thìn – Thổ) trong lục thập hoa giáp*

0	Ngày AL	Ng ũ hàn h	Hợp can	Hợp Chi	Thiên lộc	Quý nhân	Hợp mệnh	Đào hoa	Ưu tiên
---	---------	---------------------	------------	------------	--------------	-------------	-------------	------------	---------

1	Giáp Tý	Ki m					Sinh x		
2	Ất Sửu	Ki m					Sinh x		
3	Bính Dần	Hỏa					Sinh N		
4	Đinh Mão	Hỏa					Sinh N		
5	Mậu Thìn	Mộ c							
6	Kỷ Ty	Mộ c			x		Khắc		
7	Canh Ngọ	Thổ					Hòa		
8	Tân Mùi	Thổ	x						
9	Nhâm Thân	Ki m					Sinh X		
10	Quý Dậu	Ki m		x		x	Sinh X	x	
11	Giáp Tuất	Hỏa					Sinh N		
12	Ất Hợi	Hỏa			x	x	Sinh N		
13	Bính Tý	Thủy							
14	Đinh Sửu	Thủy							
15	Mậu Dần	Thổ					Hòa		

1 6	Kỷ Mão	Thổ					Hòa		
1 7	Canh Thìn	Ki m					Sinh X		
1 8	Tân Ty	Ki m	x		x		Sinh X		
1 9	Nhâm Ngọ	Mộ c					Khắc		
2 0	Quý Mùi	Mộ c							
2 1	Giáp Thân	Thủ y							
2 2	Ất Dậu	Thủ y		x		x		x	
2 3	Bính Tuất	Thổ					Hòa		
2 4	Đinh Hợi	Thổ				x	Hòa		
2 5	Mậu Tý	Hỏa					Sinh N		
2 6	Kỷ Sửu	Hỏa					Sinh N		
2 7	Canh Dần	Mộ c							
2 8	Tân Mão	Mộ c	x				Khắc		
2 9	Nhâm Thìn	Thủ y							
3	Quý Ty	Thủ			x		Khắc		

0		y							
3 1	Giáp Ngọ	Ki m					Sinh X		
3 2	Ất Mùi	Ki m					Sinh X		
3 3	Bính Thân	Hỏa					Sinh N		
3 4	Đinh Dậu	Hỏa		x		x	Sinh N	x	
3 5	Mậu Tuất	Mộ c							
3 6	Kỷ Hợi	Mộ c				x	Khắc		
3 7	Canh Tý	Thổ					Hòa		
3 8	Tân Sửu	Thổ	x				Hòa		
3 9	Nhâm Dần	Ki m					Sinh X		
4 0	Quý Mão	Ki m					Sinh X		
4 1	Giáp Thìn	Hỏa					Sinh N		
4 2	Ất Tỵ	Hỏa			x		Sinh N		
4 3	Bính Ngọ	Thủ y					Khắc		
4	Đinh Mùi	Thủ							

4		y							
4	Mậu	Thổ							
5	Thân						Hòa		
4	Kỷ Dậu	Thổ							
6			x			x	Hòa	x	
4	Canh	Ki					Sinh		
7	Tuất	m					X		
4	Tân Hợi	Ki					Sinh		
8		m	x			x	X		
4	Nhâm Tý	Mộ							
9		c							
5	Quý Sửu	Mộ							
0		c							
5	Giáp Dần	Thủ							
1		y							
5	Ất Mão	Thủ							
2		y							
5	Bính	Thổ							
3	Thìn						Hòa		
5	Đinh Ty	Thổ							
4					x		Hòa		
5	Mậu Ngọ	Hỏa					Sinh		
5							N		
5	Kỷ Mùi	Hỏa					Sinh		
6							N		
5	Canh	Mộ							
7	Thân	c							
5	Tân Dậu	Mộ							
8		c	x	x		x		x	

5	Nhâm	Thủ							
9	Tuất	y							
6	Quý	Thủ							
0	Hợi	y				x			

### XIII. Hạn thái tuế

- Hình thái tuế
- Hợp thái tuế: Thị phi do ghen ty.

### 2. Bàn thờ

- Bàn thờ tổ tiên: Đỉnh đồng luôn phải đi với đôi Hạc, nếu không sẽ bị cô quả.
- Bàn thờ thần tài:
  - + Đặt đúng vị trí (tài lộc, quý nhân).
  - + Bố trí đúng bộ cục.
  - + Vật phẩm trên bàn thờ thần tài: Hũ tài lộc, Hồ lô, Cóc thiềm thừ, Long Quy, Tiền ngũ đế.

Lưu ý:

- + Thần tài thích kẹo ngũ sắc, gái đẹp (Hội an: Mỗi ngày cho 1 cô gái đẹp đem Thần tài vào phòng cho hôn vào ngực rồi đặt vào vị trí cũ).
- + Hồ lô là vật phẩm đa năng (vừa chiêu tài, chiêu lộc, trừ tà).
  - + Tiền ngũ đế, lục đế, Hoa mai đế có tác dụng giống như hồ lô nhưng nhẹ hơn.

### XVI. Tổng kết

1. Muốn thăng quan tiến chức: Dùng kiến thức về Văn xương.
2. Muốn con cái học giỏi, thi cử đỗ đạt: Dùng kiến thức về Văn xương.
3. Xem ngày ký kết hợp đồng, kết hôn: Dùng kiến thức về chọn ngày tốt (hài hòa giữa hai bên).
4. Khai trương, nhập trạch: Dùng kiến thức về chọn ngày tốt.

5. Sinh con chọn giờ (mổ đẻ): Dùng kiến thức về chọn ngày tốt + Tràng sinh + Thiên lộc, quý nhân + Can tàng trong Chi.
6. Hóa giải mâu thuẫn gia đình, lấy vợ, lấy chồng (ế), giải quyết xung đột ở cơ quan; tặng lượng khách hàng: Dùng kiến thức về Kích đào hoa.
7. Chọn tuổi xông đất, mở hàng: Dùng kiến thức về Hợp Can + Thiên lộc, quý nhân.
8. Sinh con theo ý muốn: Tháng thụ thai cẩn lễ.
9. Hướng nghiệp cho trẻ, làm thêm nghề tay trái, Chọn hướng đi đến làm ăn thuận lợi ; Chọn màu sắc nội thất, màu sắc phương tiện, trang phục: Dùng kiến thức về Ngũ hành Can tàng ẩn trong Chi.
10. Tư vấn làm chủ hay làm thuê: Dùng kiến thức Vòng tràng sinh.
11. Tuyển dụng nhân viên, quy hoạch nhân sự: Thiên lộc, quý nhân + Hợp Can, hợp chi.
12. Thuê cửa hàng hợp hướng, tái cơ cấu hàng tồn kho: Dùng Can tàng trong Chi.
13. Kích tài lộc: Dùng thiên lộc, quý nhân (đặt vật phẩm vào cung thiên lộc, quý nhân).
14. Cải thiện sức khỏe : Dùng quý nhân (Hô lô bát tiên đặt vào cung quý nhân hoặc dùng hô lô bằng đá quý, ngọc đeo theo người).
15. Muốn sơn nhà theo ngũ hành: Dùng kiến thức về hình dáng và màu sắc của ngũ hành.
16. Muốn đàm phán thành công, sắp xếp các mặt hàng trong cửa hàng, sắp xếp đồ vật trong văn phòng để cát tường: Dùng kiến thức về âm dương.